



PHÒNG KẾ TOÁN
362 Phố Huế, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TOÀN CÔNG TY

Quý I năm 2014

Hà nội, tháng 4 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

Quý I năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3,133,407,392,225	2,735,771,866,059
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		782,568,133,212	555,274,772,486
1. Tiền	111	V.01	200,380,897,174	320,274,772,486
2. Các khoản tương đương tiền	112		582,187,236,038	235,000,000,000
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.04	297,563,807,135	451,625,748,487
1. Đầu tư ngắn hạn	121		298,898,664,848	453,168,939,219
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,334,857,713)	(1,543,190,732)
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130	V.11	2,038,891,663,424	1,716,736,707,731
1. Phải thu khách hàng	131		172,115,000	147,215,000
2. Trả trước cho người bán	132		625,477,068	2,054,127,313
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		2,016,110,557,426	1,704,357,703,997
5. Phải thu khác	138		53,208,623,099	41,419,639,890
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(31,225,109,169)	(31,241,978,469)
IV. HÀNG TỒN KHO	140	V.02	68,040,000	79,350,000
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		14,315,748,454	12,055,287,355
1. Chi phí trả trước	151		2,669,985,531	2,218,047,956
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu NN	154		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		11,645,762,923	9,837,239,399
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN (200=210+220)	200		123,905,370,851	120,317,053,328
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210	V.11	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		12,081,583,725	11,530,303,159
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	8,779,463,732	7,286,837,603
- Nguyên giá	222		25,504,568,392	23,233,053,364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16,725,104,660)	(15,946,215,761)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	3,302,119,993	4,243,465,556
- Nguyên giá	228		17,339,206,164	17,295,706,164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14,037,086,171)	(13,052,240,608)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		0	0
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240		0	0
1. Nguyên giá	241		0	0
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		98,400,000,000	98,400,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		98,400,000,000	98,400,000,000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		98,400,000,000	98,400,000,000
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	0	0
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	0
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		13,423,787,126	10,386,750,169
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	2,426,655,395	691,986,886
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	0	0
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	8,090,512,200	6,789,343,752
4. Tài sản dài hạn khác	268		2,906,619,531	2,905,419,531
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	270		3,257,312,763,076	2,856,088,919,387
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2,310,324,728,656	1,909,203,990,581
I. NỢ NGẮN HẠN	310		710,324,728,656	309,203,990,581
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		20,000,000,000	0
2. Phải trả người bán	312		89,158,573	131,256,179
3. Người mua trả tiền trước	313		264,700,000	264,700,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	3,948,456,203	17,264,088,729
5. Phải trả người lao động	315		0	696,275,498
6. Chi phí phải trả	316	V.12	87,592,840,181	136,021,713,764
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	420,224,035,493	83,696,091,024
9. Phải trả hoạt động giao dịch CK	320		178,196,347,159	70,973,625,731
10. Phải trả hộ cổ tức gốc và lãi trái phiếu	321		9,099,929	156,148,538
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		91,118	91,118
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		0	0
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		0	0
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		0	0
II. NỢ DÀI HẠN	330		1,600,000,000,000	1,600,000,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.15	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	1,600,000,000,000	1,600,000,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại	335	V.09	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		0	0
9. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		946,988,034,420	946,884,928,806
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		946,988,034,420	946,884,928,806
1. Vốn của các bên góp vốn	411	V.16	800,000,000,000	800,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		30,961,784,752	30,961,784,752
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		116,026,249,668	115,923,144,054
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN [440] = [300]+[400]	440		3,257,312,763,076	2,856,088,919,387

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN MINH TIẾN

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



TRẦN THỊ THANH HUYỀN



Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN LÂM DŨNG

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY
Quý 1 năm 2014

Đơn vị tính: VN đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	A	B	1	2
1	Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2	Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3	Tài sản nhận ký cược	003		
4	Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5	Ngoại tệ các loại	005		
6	Chứng khoán lưu ký	006	3,783,093,990,000	3,443,750,660,000
	Trong đó:			
6.1	Chứng khoán giao dịch	007	3,099,518,670,000	2,444,148,070,000
6.1.1	- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	5,105,150,000	17,945,730,000
6.1.2	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	3,093,562,070,000	2,424,583,890,000
6.1.3	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	851,450,000	1,618,450,000
6.1.4	Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
6.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	0	0
6.2.1	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	0	0
6.2.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		
6.2.3	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	0	0
6.2.4	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016	0	0
6.3	Chứng khoán cầm cố	017	660,775,320,000	976,802,590,000
6.3.1	Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018	0	0
6.3.2	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	660,775,320,000	976,802,590,000
6.3.3	Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4	Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4	Chứng khoán tạm giữ	022	0	0
6.4.1	Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		
6.4.3	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4	Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5	Chứng khoán chờ thanh toán	027	0	0
6.5.1	Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		
6.5.2	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		
6.5.3	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	A	B	1	2
6.5.4	Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6	Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	0	0
6.6.1	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		
6.6.3	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7	Chứng khoán chờ giao dịch	037	0	0
6.7.1	Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		
6.7.2	Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		
6.7.3	Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		
6.7.4	Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	22,800,000,000	22,800,000,000
6.8.1	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043		
6.8.2	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	22,800,000,000	22,800,000,000
6.8.3	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		
6.8.4	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		
6.9	Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		
7	Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	0	0
	Trong đó:			
7.1	Chứng khoán giao dịch	051	0	0
7.1.1	- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		
7.1.2	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		
7.1.3	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		
7.1.4	Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
7.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	0	0
7.2.1	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		
7.2.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		
7.2.3	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		
7.2.4	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
7.3	Chứng khoán cầm cố	061	0	0
7.3.1	Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		
7.3.2	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		
7.3.3	Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4	Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		
7.4	Chứng khoán tạm giữ	066	0	0
7.4.1	Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		

TT	Chi tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	A	B	1	2
7.4.2	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		
7.4.3	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		
7.4.4	Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
7.5	Chứng khoán chờ thanh toán	071	0	0
7.5.1	Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		
7.5.2	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		
7.5.3	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		
7.5.4	Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6	Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076	0	0
7.6.1	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7	Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8	Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		
9	Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	304,042,050,000	418,340,050,000
10	Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		

Lập ngày 14 tháng 4 năm 2014

NGƯỜI LẬP

PHÒNG KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Minh Tiến



Nguyễn Lâm Dũng

Công ty Chứng Khoán NH Việt Nam Thịnh Vù

Địa chỉ: 362 Phố Huế, Hà nội

Điện thoại: 04 39743655

Mẫu số B02 - CTCK

Ban hành theo T.T- số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ tài chính

Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Toàn Công Ty

Quý 1 năm 2014

Đơn vị tính: VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	1	2	3	4
I. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	01	76,312,378,949	95,893,923,281	76,312,378,949	95,893,923,281
Trong đó:				0	0
- Doanh thu môi giới chứng khoán	01.1	16,434,072,193	5,574,144,441	16,434,072,193	5,574,144,441
- DT hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	10,478,042,746	32,641,627,412	10,478,042,746	32,641,627,412
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3	0	0	0	0
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4	0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	3,350,000,000	8,847,727,273	3,350,000,000	8,847,727,273
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	291,040,945	30,000,000	291,040,945	30,000,000
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7	0	0	0	0
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8	0	0	0	0
- Doanh thu khác	01.9	45,759,223,065	48,800,424,155	45,759,223,065	48,800,424,155
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh chứng khoán (10=01-02)	10	76,312,378,949	95,893,923,281	76,312,378,949	95,893,923,281
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	65,174,024,189	77,734,697,226	65,174,024,189	77,734,697,226
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20	11,138,354,760	18,159,226,055	11,138,354,760	18,159,226,055
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11,006,989,387	8,052,587,744	11,006,989,387	8,052,587,744
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30	131,365,373	10,106,638,311	131,365,373	10,106,638,311
8. Thu nhập khác	31	1,501,021	5,258,194	1,501,021	5,258,194
9. Chi phí khác	32	0	45,306,776	0	45,306,776
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1,501,021	-40,048,582	1,501,021	-40,048,582
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	132,866,394	10,066,589,729	132,866,394	10,066,589,729
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29,760,780	2,469,168,304	29,760,780	2,469,168,304
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	103,105,614	7,597,421,425	103,105,614	7,597,421,425
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Ngày 14 tháng 4 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN MINH TIẾN

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



TRẦN THỊ THANH HUYỀN



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN LÂM DŨNG

Công ty Chứng Khoán NH Việt Nam Thịnh Vượng
Địa chỉ: 362 Phố Huế - Hà Nội
Điện thoại: 04 39743655 Fast: 04 9743656

Mẫu số B03 - CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
Ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TOÀN CÔNG TY

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		17,896,998,082	29,784,074,266
2.	Tiền chi từ hoạt động kinh doanh	02		(13,753,828,660)	(6,908,454,313)
3.	Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		(1,301,168,448)	(1,702,646,797)
4.	Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		2,768,446,523,074	1,993,101,884,604
5.	Tiền chi trả chứng khoán khách hàng	07		(2,354,076,417,599)	(1,643,813,997,556)
6.	Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		-	-
7.	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		-	-
8.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		(4,660,716,928)	(1,355,790,238,833)
9.	Tiền chi trả cho người lao động	11		(11,496,652,622)	(7,281,778,010)
10.	Tiền chi trả lãi vay	12		(75,570,005,364)	(36,535,874,660)
11.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		(14,565,217,783)	(14,900,061,134)
12.	Tiền thu khác	14		7,904,625,391,766	7,222,416,119,988
13.	Tiền chi khác	15		(7,762,778,264,932)	(7,391,715,330,851)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	20		452,766,640,586	-1,213,346,303,296
				-	-
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,402,313,448)	(943,675,640)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(997,187,236,038)	(765,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		650,000,000,000	710,500,000,000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(775,525,859,348)	(6,700,965,336,052)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		880,026,231,349	7,824,058,145,800
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		1,615,897,625	18,910,282,636
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(245,473,279,860)	1,086,559,416,744
				-	-
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
				-	-

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		442,000,000,000	1,085,839,449,892
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(422,000,000,000)	(298,839,449,892)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20,000,000,000	787,000,000,000
				-	
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		227,293,360,726	660,213,113,448
				-	
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		555,274,772,486	958,024,250,061
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	782,568,133,212	1,618,237,363,509

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tiên

Trưởng phòng kế toán



Trần Thị Thanh Huyền

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2014



Tổng giám đốc

Nguyễn Lâm Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TOÀN CÔNG TY

Quý I năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng
2. Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán.
3. Tổng số nhân viên và người lao động: 250 người
4. Đặc điểm hoạt động Công ty có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/3/2014)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: theo T.tư số 95 ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010
- 2 - Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

- 2 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

a) Tài sản cố định hữu hình:

* Nguyên giá: Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích hoạt động dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí.

* Giá trị hao mòn: giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Phương tiện vận chuyển: 8 năm
- Thiết bị văn phòng: 3-6 năm
- Máy móc thiết bị phần cứng: tối đa 12 năm

b) Tài sản cố định vô hình:

* Tài sản cố định vô hình bao gồm chủ yếu là phần mềm vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba năm, phần mềm giao dịch phân bổ theo phương pháp đường thẳng và được phân bổ trong 10 năm.

3 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con:
- Các khoản vốn góp liên doanh:
- Các khoản đầu tư chứng khoán:
 - + Giá gốc theo giá thực tế mua
 - + Giá vốn xuất bán theo phương pháp bình quân gia quyền
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

4 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước về Công cụ dụng cụ, Chi phí đồng phục - Khám sức khỏe cho CBNV, CP trả trước tiền thuê nhà, Chi phí trả trước cước đường truyền cáp quang FPT.

- Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo phương pháp đường thẳng

5 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

6 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

7 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

8 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: (Tuân thủ theo chuẩn mực số 14)

* Doanh thu môi giới chứng khoán:

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán của khách hàng hoàn thành.

* Doanh thu tự doanh chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán do Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội phát hành (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản được hoàn tất (đối với những chứng khoán không niêm yết).

9 - Nguyên tắc và ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm gồm Thuế Thu nhập hiện hành và Thuế Thu nhập hoãn lại. Thuế Thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản Thuế Thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản Thuế Thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

10 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01. Tiền và tương đương tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	247,758,944	363,660,796
- Tiền gửi ngân hàng	21,936,791,071	248,937,485,959
- Các khoản tương đương tiền	582,187,236,038	235,000,000,000
- Tiền ký quỹ của Nhà đầu tư	178,196,347,159	70,973,625,731
- Tiền đang chuyển	0	0
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	0	0
Cộng	782,568,133,212	555,274,772,486
02. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	0	0
- Công cụ, dụng cụ	68,040,000	79,350,000
Cộng	68,040,000	79,350,000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có)

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa công ty chứng khoán	3,187,740	93,643,141,000
- Cổ phiếu	3,187,740	93,643,141,000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b) Cửa nhà đầu tư	658,697,976	9,981,038,647,000
- Cổ phiếu	658,697,976	9,981,038,647,000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng	661,885,716	10,074,681,788,000

04. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá trị thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối quý	Đầu năm
					Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm		
I. Chứng khoán thương	14,195,313	9,078,604	298,898,664,848	453,168,939,219	163,207,809	3,164,421,017	-1,334,857,713	-1,543,190,732	297,727,014,944	454,790,174,060
- Cổ phiếu niêm yết	468,902	1,794,654	8,985,158,304	49,519,284,659	104,912,409	3,106,125,617	-1,334,857,713	-1,543,190,732	7,755,213,000	51,082,224,100
NAV	108,532	108,532	1,776,022,127	1,776,022,127			-972,885,327	-1,038,004,527	803,136,800	738,017,600
VCS		1,004,519		11,252,011,866		2,308,994,634				13,561,006,500
INN		200,000		4,740,000,000		760,000,000				5,500,000,000
PVC		11,577		303,304,660				-135,438,160		
VIC		440,032		31,007,610,714				-205,370,714		30,802,240,000
VSH	360,370		6,466,586,000				-160,111,000		6,306,475,000	
Khác		29,994	742,550,177	440,335,292	104,912,409	37,130,983	-201,861,386	-164,377,331	645,601,200	480,960,000
Cổ phiếu chưa niêm yết	13,723,505	7,242,670	219,347,660,000	219,347,660,000	58,295,400	58,295,400	0	0	219,405,955,400	219,405,955,400
PVOILAG	550,000	550,000	5,500,000,000	5,500,000,000					5,500,000,000	5,500,000,000
PVOILHP	770,000	770,000	7,700,000,000	7,700,000,000					7,700,000,000	7,700,000,000
PVOILMT	2,000,000	2,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000					20,000,000,000	20,000,000,000
CTTVN	2,000,000	2,000,000	20,200,000,000	20,200,000,000					20,200,000,000	20,200,000,000
TCB2	6,480,835		108,878,028,000	108,878,028,000					108,878,028,000	108,878,028,000
Khác	1,922,670	1,922,670	57,069,632,000	57,069,632,000	58,295,400	58,295,400			57,127,927,400	57,127,927,400
Trái phiếu	2,906	41,280	70,565,846,544	184,301,994,560	0	0	0	0	70,565,846,544	184,301,994,560
Công ty cổ phần tập đoàn Masan		38,374		113,736,148,016						113,736,148,016
Công ty Cổ phần Cao Su Hoàng Anh Gia Lai	256		25,061,165,449						25,061,165,449	
Công ty CP Huỳnh Đề	38		37,960,834,783						37,960,834,783	
Khác	2612	2906	7,543,846,312	70,565,846,544					7,543,846,312	70,565,846,544
II. Chứng khoán đầu tư	9,560,000	9,560,000	98,400,000,000	98,400,000,000	-	-	-	-	98,400,000,000	98,400,000,000
Chứng khoán sẵn sàng để bán	9,560,000	9,560,000	98,400,000,000	98,400,000,000	-	-	-	-	98,400,000,000	98,400,000,000
Công Ty Tài Chính Cổ Phần Hóa Chất Việt Nam	9,000,000	9,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000					90,000,000,000	90,000,000,000
Tập đoàn Hanaka	560,000	560,000	8,400,000,000	8,400,000,000					8,400,000,000	8,400,000,000

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Máy móc, thiết bị	Tài sản khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	994,781,300	21,010,125,754	878,648,310	349,498,000	23,233,053,364
- Mua trong kỳ	1 467 380 000	697 787 028	106 348 000		2,271,515,028
- Đầu tư XD CB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	2,462,161,300	21,707,912,782	984,996,310	349,498,000	25,504,568,392
Giá trị hao mòn lũy kế	844,808,002	14,801,877,911	834,174,641	244,244,106	16,725,104,660
Số dư đầu kỳ	799,358,608	14,097,932,161	820,697,376	228,227,616	15,946,215,761
- Khấu hao trong năm	45 449 394	703 945 750	13 477 265	16,016,490	778,888,899
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	844,808,002	14,801,877,911	834,174,641	244,244,106	16,725,104,660
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	195,422,692	6,912,193,593	57,950,934	121,270,384	7,286,837,603
- Tại ngày cuối kỳ	1,617,353,298	6,906,034,871	150,821,669	105,253,894	8,779,463,732

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

06. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác			Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	17,295,706,164				17,295,706,164
- Mua trong kỳ	43 500 000				43,500,000
- Đầu tư XD CB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	17,339,206,164	0	0	0	17,339,206,164
Giá trị hao mòn lũy kế	14,037,086,171	0	0	0	14,037,086,171
Số dư đầu kỳ	13,052,240,608				13,052,240,608
- Khấu hao trong kỳ	984,845,563				984,845,563
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	14,037,086,171	0	0		14,037,086,171
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	4,243,465,556	0	0		4,243,465,556
- Tại ngày cuối kỳ	3,302,119,993	0	0		3,302,119,993

07. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	0	0
- Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ sử dụng	2,426,655,395	691,986,886
Cộng	2,426,655,395	691,986,886

08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	3,154,546	1,512,505,832
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	29,820,405	14,565,277,408
- Thuế thu nhập cá nhân	3,915,211,252	1,173,023,567
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	270,000	13,281,922
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	3,948,456,203	17,264,088,729

09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	0	0

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán:	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	3,638,079,146	3,638,079,146
- Tiền nộp bổ sung	3,667,602,248	2,366,433,800
- Tiền lãi phân bổ trong năm	784,830,806	784,830,806
Cộng	8,090,512,200	6,789,343,752

11. Các khoản phải thu:

Chỉ Tiêu	Số dư đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
1. Phải thu của khách hàng	147,215,000			3,738,000,000	3,713,100,000	172,115,000			139,115,000	
2. Ứng trước cho khách hàng	2,054,127,313			4,327,274,051	5,713,826,690	625,477,068				
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	1,704,357,703,997			4,191,661,953,911	3,879,909,100,482	2,016,110,557,426			29,809,500,673	
- Phải thu của Sở GD&ĐT										
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	1,704,357,703,997			4,191,661,953,911	3,879,909,100,482	2,016,110,557,426			29,809,500,673	
+ Phải thu từ các hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán	1,081,668,103,954			628,773,536,000	643,473,536,000	1,066,968,103,954				
+ Cho vay giao dịch ký quỹ	575,292,004,703			2,881,116,527,703	2,570,971,537,106	885,436,995,300			1,445,112,190	
+ Phải thu bán chứng khoán	370,760			0	370,760	0				
+ Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán	34,690,264,302			0	0	34,690,264,302			18 447 672 135	
+ Ứng trước cho khách hàng để giao dịch chứng khoán	2,753,256,566			681,648,927,246	665,441,998,790	18,960,185,022				
+ Phải thu từ trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	0			0	0	0				
+ Phải thu từ hợp đồng bán và mua lại chứng khoán	3,503,449,398			0	0	3,503,449,398			3 503 449 398	
+ Các khoản phải thu khác	6,418,745,750			40,029,896	29,896	6,458,745,750			6 413 266 950	
+ Phải thu phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	31,508,564			82,933,066	21,627,930	92,813,700				

Chi Tiêu	Số dư đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
- Phải thu trung tâm lưu ký chứng khoán									
- Phải thu thành viên khác									
4. Thuế GTGT được khấu trừ	0			744,070,494	744,070,494	0			
5. Phải thu nội bộ	0			0	0	0			
6. Phải thu khác	41,419,639,890			45,569,807,017	33,780,823,808	53,208,623,099			1,276,493,496
- Lãi phải thu từ cho vay giao dịch ký quỹ	5,790,726,555			21,207,671,199	18,795,565,741	8,202,832,013			
- Lãi phải thu từ giao dịch trái phiếu	32,237,585,240			9,442,593,474	7,654,023,874	34,026,154,840			
- Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	236,497,850			8,592,433,098	976,842,845	7,852,088,103			
- Lãi phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán	1,563,553,033			0	0	1,563,553,033			
- Phải thu nhân viên liên quan đến hợp đồng tương lai	1,294,811,650			220,370,060	162,279,857	1,352,901,853			1,276,493,496
- Các khoản phải thu khác	296,465,562			5,990,072,519	6,075,444,824	211,093,257			
Tổng cộng	1,747,978,686,200	0	0	4,246,041,105,473	3,923,860,921,474	2,070,116,772,593	0	0	31,225,109,169

Trong đó

- Số phải thu bằng ngoại tệ (Quy ra USD):

- Lý do tranh chấp, khả năng thanh toán:

12. Chi phí phải trả:

	Cuối quý	Đầu năm
- trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Chi phí trả trước tiền thuê nhà	0	0
- Chi phí trích trước	87,592,840,181	136,021,713,764

Cộng

	87,592,840,181	136,021,713,764
--	----------------	-----------------

13. Vay ngắn hạn

	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Ngân Hàng TMCP Bán Việt	8.4% - 9.75%		442,000,000,000	422,000,000,000	20,000,000,000

Cộng

	-	442,000,000,000	422,000,000,000	20,000,000,000
--	---	-----------------	-----------------	----------------

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	84,000,000	1,099,750,000
- Kinh phí công đoàn	176,292,964	143,917,625
- Bảo hiểm xã hội	132,903,456	47,741,612
- Bảo hiểm y tế	24,900,166	2,454,184
- Doanh thu chưa thực hiện	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	419,805,938,907	82,402,227,603

Cộng

	420,224,035,493	83,696,091,024
--	-----------------	----------------

15. Phải trả dài hạn nội bộ

	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0

Cộng

	0	0
--	---	---

16. Vay và nợ dài hạn:

	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a - Vay dài hạn		1,600,000,000,000	0	0	1,600,000,000,000
- Vay ngân hàng			0	0	0
- Vay đối tượng khác			0	0	0
- Trái phiếu phát hành	9.2% - 11%	1,600,000,000,000			1,600,000,000,000

b - Nợ dài hạn	0	0	0
- Thuế tài chính			0
- Nợ dài hạn khác		0	0
Cộng	1,600,000,000,000	0	0 1,600,000,000,000

17. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ Tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	800,000,000,000	0	0	800,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	0	0	0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	0	0	0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	0	0	0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	30,961,784,752	0	0	30,961,784,752
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	115,923,144,054	13,685,491,494	13,582,385,880	116,026,249,668
Tổng cộng:	946,884,928,806	13,685,491,494	13,582,385,880	946,988,034,420

* Lý do tăng, giảm:.....

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau

	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu kỳ	31,241,978,469	24,562,333,512
- Số sử dụng trong kỳ		
- Số trích lập trong kỳ	-16,869,300	-9,000,000
- Số dư cuối kỳ	31,225,109,169	24,553,333,512

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

1 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		29,820,405	2,469,168,304
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
2 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:

	Cuối quý	Đầu năm
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		

2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Cuối quý	Đầu năm
- Các khoản nhận ký quỹ, ký cược		
- Các khoản khác		

VIII. Những thông tin khác

1 - Thông tin về các bên liên quan:

2 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

3 - Những thông tin khác

Người Lập Biểu



Nguyễn Minh Tiến

Trưởng Phòng Kế Toán



Trần Thị Thanh Huyền

Lập, ngày 14 tháng 4 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Lâm Dũng

